

CHÍNH PHỦ

Số: 44/2007/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Sơn La

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 68/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 11 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh QH đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.412.500	100	1.412.500	100
I	Đất nông nghiệp	828.011	58,62	940.628	66,59
1	Đất sản xuất nông nghiệp	248.244	29,98	213.811	22,73
1.1	Đất trồng cây hàng năm	214.761	86,51	171.280	80,11

	Trong đó: đất trồng lúa	30.962		26.088	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	33.483	13,49	42.531	19,89
2	Đất lâm nghiệp	577.638	69,76	724.730	77,05
2.1	Đất rừng sản xuất	47.857	8,28	255.730	35,29
2.2	Đất rừng phòng hộ	482.980	83,61	400.000	55,19
2.3	Đất rừng đặc dụng	46.801	8,10	69.000	9,52
3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.088	0,25	2.007	0,21
4	Đất nông nghiệp khác	41	0,00	80	0,01
II	Đất phi nông nghiệp	41.446	2,93	63.252	4,48
1	Đất ở	6.534	15,77	7.393	11,69
1.1	Đất ở tại nông thôn	5.938	90,88	6.024	81,48
1.2	Đất ở tại đô thị	596	9,12	1.369	18,52
2	Đất chuyên dùng	13.025	31,43	19.035	30,09
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	364	2,79	558	2,93
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.503	11,54	2.523	13,25
2.2.1	Đất quốc phòng	1126	74,92	2.142	84,90
2.2.2	Đất an ninh	377	25,08	381	15,10
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	729	5,60	1.537	8,07
2.3.1	Đất khu công nghiệp			150	

2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	292	40,05	806	52,44
2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	182	24,97	214	13,92
2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	255	34,98	367	23,88
2.4	Đất có mục đích công cộng	10.429	80,07	14.417	75,74
2.4.1	Đất giao thông	8.419	80,73	11.290	78,31
2.4.2	Đất thủy lợi	726	6,96	869	6,03
2.4.3	Đất tải năng lượng, truyền thông	192	1,84	253	1,75
2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	64	0,61	348	2,41
2.4.5	Đất cơ sở y tế	105	1,01	176	1,22
2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	751	7,20	927	6,43
2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	102	0,98	322	2,23
2.4.8	Đất chợ	24	0,23	64	0,44
2.4.9	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	26	0,25	52	0,36
2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20	0,19	116	0,80
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.669	6,44	2.660	4,21
4	Đất sông, suối và mặt	19.078	46,03	34.019	53,78

	nước chuyên dùng				
5	Đất phi nông nghiệp khác	140	0,34	145	0,23
III	Đất chưa sử dụng	543.043	38,45	408.620	28,93

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	14.409
1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.327
1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.809
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	611
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.518
2	Đất lâm nghiệp	4.985
2.1	Đất rừng sản xuất	203
2.2	Đất rừng phòng hộ	4.782
3	Đất nuôi trồng thủy sản	97
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	49.800
1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	98
2	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	1.895
3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	422
4	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2

5	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất cỏ dùng vào chăn nuôi	362
6	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	302
7	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất lâm nghiệp	3.218
8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	79
9	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại	791
10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cỏ dùng vào chăn nuôi	2.644
11	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	9.810
12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp	30.157
13	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	8
14	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	12

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
	Tổng số	38.460
I	Đất nông nghiệp	37.667
1	Đất sản xuất nông nghiệp	24.240
1.1	Đất trồng cây hàng năm	22.706